

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

“CHƯƠNG TRÌNH NGÔN NGỮ SỰ PHẠM TIẾNG ANH” TỪ GÓC NHÌN LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

“ENGLISH FOR TEACHING” FROM THE THEORETICAL
AND PRACTICAL PERSPECTIVES

TÔN NỮ MỸ NHẬT
(PGS.TS; Đại học Quy Nhơn)

Abstract: "Classroom language" or "Teach English through English" is one of the central concerns in teaching English as a foreign language. Accordingly, "English for Teaching" was introduced to 838 senior teachers of English in Vietnam in late 2014 as one component of The National Foreign Language Scheme 2020. In this article, we first address the theoretical ground of classroom discourse; then, based on the results of the quantitative and qualitative analyses, the paper comments on the "what" and "how" of this program. The final part presents our suggestions on how to implement this initiative across the provinces/ cities in the near future.

Key words: classroom language; teach English through English; Classroom language.

1. Mở đầu

“Chương trình Ngôn ngữ sự phạm tiếng Anh” (English for Teaching) là một trong hai hợp phần của chương trình bồi dưỡng cho 838 giảng viên tiếng Anh (TA) cốt cán từ các sở Giáo dục, trường đại học, cao đẳng và các trường phổ thông trên cả nước trong khoảng thời gian từ 24/8/2014 tới 30/9/2014, theo các mục tiêu của Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020.

Theo Công văn số 4227/BGDĐT, Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2014, *Chương trình bồi dưỡng giảng viên cốt cán* do SEAMEO RETRACT điều phối - tổ chức tại 4 điểm - Trường Đại học Hà Nội, Trường Đại học Vinh, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng và Trung tâm SEAMEO RETRAC, TPHCM, có mục đích: “Xây dựng một đội ngũ giảng viên cốt cán có đủ năng lực để tiến hành các khóa bồi dưỡng chuyên môn hằng năm cho giáo viên tiếng Anh phổ thông trên toàn quốc, bắt đầu từ năm 2014.” Chương trình bồi dưỡng bao gồm: Hợp phần 1: Chương trình Ngôn ngữ sự phạm tiếng Anh (English for Teaching) và Hợp phần 2: Chương trình Ứng dụng Công nghệ Thông tin trong dạy và học ngoại ngữ. *Chương trình Ngôn ngữ sự phạm tiếng Anh* mà theo Công văn trên là do “các chuyên gia quốc tế đến từ các trường đại học có uy tín của Anh Quốc, Hoa Kỳ”, tổ chức.

Trong bài viết này, trước hết chúng tôi trình bày một số vấn đề lý luận về ngôn ngữ trong lớp học tiếng Anh nói chung (Classroom language) và mô hình phân tích ngôn ngữ trong lớp học của Sinclair and Coulthard (1975). Sau đó, dựa trên những phân tích định tính và định lượng chúng tôi có những ý kiến nhận xét về chương trình này ở hai khía cạnh nội dung và phương pháp thực hiện. Cuối cùng là một số ý kiến đóng góp về việc triển khai đại trà nội dung học phần này ở các địa phương trong tương lai gần đây.

2. Một số vấn đề lý luận

2.1. Sử dụng tiếng Anh trong lớp: Vai trò và phương pháp

“Ngôn ngữ lớp học” (classroom language) hay “dạy tiếng Anh qua tiếng Anh” (teach English through English) là một trong những nội dung trọng tâm trong dạy học TA như một ngoại ngữ. J. Willis (1983, tr. xiii) tóm tắt: “Dạy tiếng Anh qua tiếng Anh có nghĩa là nói và sử dụng tiếng Anh trong lớp càng thường xuyên càng tốt, ví dụ như khi tổ chức các hoạt động giảng dạy hay chuyện trò với người học. Nói cách khác, điều này có nghĩa là để tiếng Anh trở thành phương tiện giao tiếp chính giữa thầy và trò; người học cần phải hiểu được rằng chẳng có gì quan trọng nếu họ có mắc lỗi hay không hiểu được hết tất cả khi giao tiếp”.

Theo các chuyên gia (A. Doff, 1988; G. Hughes, 1981; J. Willis, 1983), có nhiều lí do vì sao GV cần sử dụng TA thường xuyên trong các lớp học, đặc biệt trong môi trường học TA như một ngoại ngữ:

- Khác với các bài luyện tập (practice, drill), sử dụng TA để tổ chức các hoạt động giảng dạy, chuyện trò giữa thầy và trò là những hoạt động giao tiếp tự nhiên, có những mục đích giao tiếp thật;

- Ngôn ngữ hướng dẫn các hoạt động trong lớp rất gần với ngôn ngữ chúng ta sử dụng hằng ngày bên ngoài lớp học. Nếu GV nói TA thường xuyên, người học sẽ có điều kiện nghe, hiểu, và sau này có thể nói các câu thông dụng, đơn giản mà không phải luyện tập gì nhiều.

- Có điều kiện tiếp xúc với TA trong lớp giúp người học phát triển kĩ năng nghe và phản hồi bằng TA; làm quen với các mẫu ngữ điệu, trọng âm sử dụng một cách tự nhiên giúp người học tránh được những hiện tượng chuyển di tiêu cực từ tiếng mẹ đẻ.

Về phương pháp, khi nói TA, GV cần kèm theo cử chỉ, điệu bộ minh họa những gì mình nói để giúp HS dễ hiểu hơn. GV cần khuyến khích, tạo điều kiện, và có những phản hồi tích cực. Theo G. Hughes (sdd, tr. 7), các tình huống trong lớp học rất cụ thể, nên người học thường dễ dàng hiểu được những gì GV nói khi GV thay đổi nhiều câu nói khác nhau. Tác giả cho ví dụ về yêu cầu người học nghe và lặp lại theo băng, GV có thể nói: *All together; The whole class; Every body; Not just this row; Boys as well; In chorus; Why don't you join in?*

Ngay những ngày đầu tiên GV cần kiên định trong sử dụng TA trong lớp, và giải thích cho học sinh biết vì sao. GV cần sử dụng TA làm ngôn ngữ chính trong giao tiếp hằng ngày; dùng những phát ngôn đơn giản, vừa trình độ HS, với tốc độ, ngữ điệu tự nhiên. Nói nhiều với HS bằng TA: nói về vị trí của các đồ vật trong lớp, về những gì GV/lớp đang làm, về những gì GV/lớp chuẩn bị làm. HS thường lắng nghe GV và cố gắng hiểu những gì GV đang nói. Được nghe và được sử dụng TA lặp đi lặp lại trong lớp, ngày này qua ngày khác là điều kiện thuận lợi giúp HS củng cố ngôn ngữ của mình.

Song song với *thời lượng GV nói TA* (TTT - Teacher talking time), Harmer (2007, tr. 38) còn quan tâm đến *chất lượng nói* (TTQ - Teacher talking quality). Theo ông, “*Chúng ta không nên chỉ*

nói đến sự cân đối giữa thời lượng GV nói và thời lượng HS nói, mà còn phải quan tâm đến chất lượng của những gì GV nói nữa. Nói cách khác, nếu GV chỉ nói và nói, sử dụng ngôn ngữ không thật sự hữu ích và thích hợp, thì GV chưa thật sự đem lại cho HS loại ngôn ngữ HS cần; trong khi đó, nếu GV cuốn hút HS vào những câu chuyện, vào những cuộc trao đổi, sử dụng ngôn từ thích hợp mà HS có thể hiểu được, điều đó có nghĩa GV đang giúp HS hiểu và đắc thụ ngôn ngữ”.

Bên cạnh việc chính mình sử dụng TA, GV cũng cần giúp HS tích cực sử dụng TA trong lớp, bằng cách dạy cho HS những phát ngôn hữu ích, có tần số sử dụng cao. Scott và Ytreberg (1990, tr. 17) cho rằng, “*vì hợp tác và giao tiếp là một phần trong quá trình phát triển nói chung và phát triển ngôn ngữ nói riêng, nên trẻ cần được học những phát ngôn đơn giản, hữu ích trong giao tiếp hàng ngày - càng sớm được bao nhiêu càng dễ dàng bấy nhiêu.*” Các phát ngôn này cần được dạy như những *ngữ cố định*, chứ không phân tích ra những từ/thành phần, và ý nghĩa giao tiếp, chức năng của chúng.

2.2. Mô hình ngôn ngữ tương tác của Sinclair and Coulthard (1975)

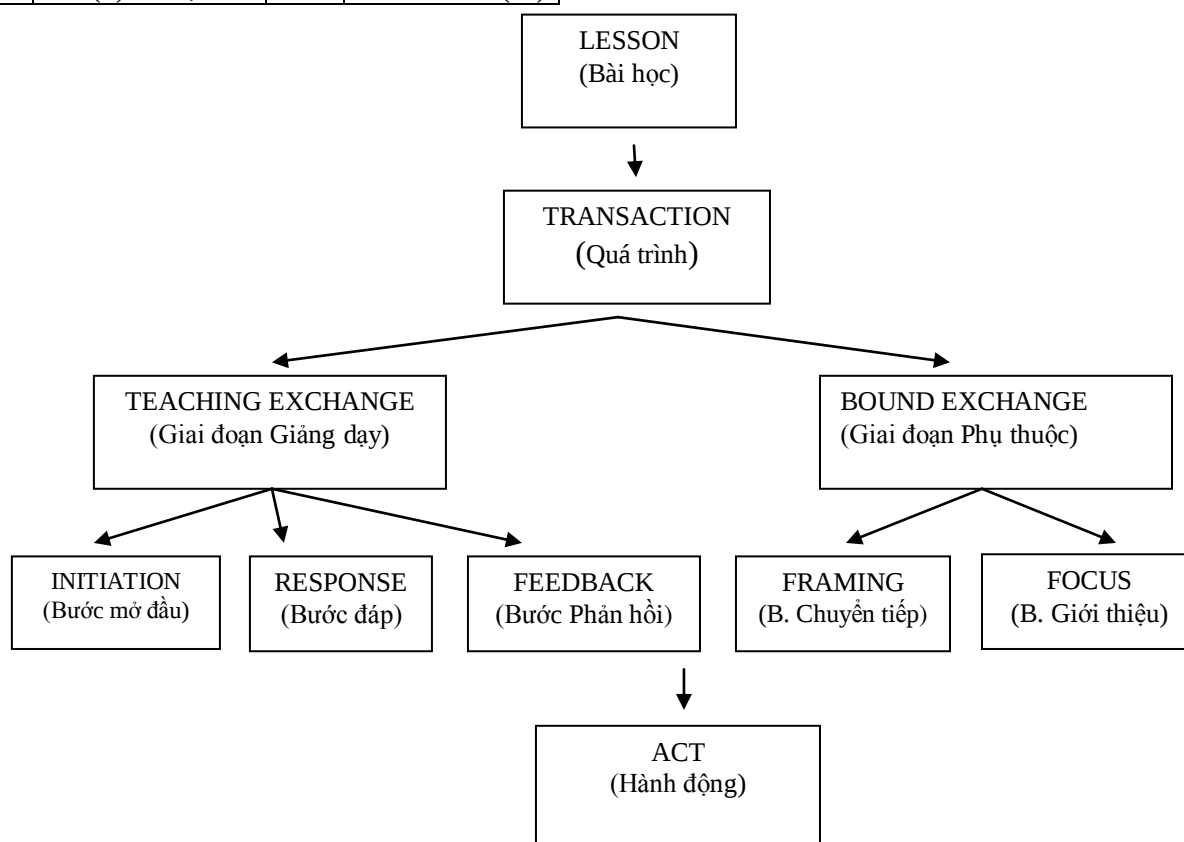
Mô hình Sinclair và Coulthard (1975) được áp dụng rộng rãi trong phân tích diễn ngôn trong lớp học. McCarthy (1991, tr. 12) nhận định đây là một mô hình “*tương đối đơn giản và hiệu quả*”; còn Raine (2010, tr. 19) thì cho rằng mô hình này là “*một phép thêm liệu một bài học có tính giao tiếp hay không.*”

Sinclair và Coulthard (sdd) mô tả cấu trúc một giờ học theo 5 thành tố. Các thành tố này có quan hệ tầng bậc và bao gồm (Hình 1). Các loại giai đoạn lại được tiếp tục phân loại ra làm 11 tiểu loại, trong đó có 3 loại chính là Elicit (Hỏi), Inform (Thông báo), và Direct (Hướng dẫn). Dựa trên chức năng của các hành động trong 11 tiểu loại đoạn giảng dạy và chuyển tiếp, Sinclair và Coulthard chia hành động ra làm 22 loại, bao gồm:

1	marker (m) - đánh dấu	12	acknowledge (ack) - đáp nhận
2	starter (s) - định hướng	13	reply (rep) - hỏi đáp
3	elicitation (el) - hỏi	14	react (rea) - phản ứng

4	check (ch) - kiểm tra	15	comment (com) - bổ sung, mở rộng
5	directive (d) - hướng dẫn	16	accept (acc) - chấp nhận
6	informative (i) - thông báo	17	evaluate (e) - nhận xét
7	prompt (p) - giục	18	salient stress (^) - im lặng
8	clue (cl) - hỗ trợ	19	metastatement (ms)

			- giới thiệu nội dung
9	cue (cu) - nhắc nhở	20	conclusion (con) - kết luận
10	bid (b) - xin phép	21	loop (l) - hỏi lại
11	nomination (n) - chỉ định	22	aside (z) - nói riêng



Hình 1. Quan hệ tầng bậc giữa các thành tố trong diễn ngôn lớp học
Chúng ta có các ví dụ: (Sinclair và Coulthard, sđd, tr. 50-63)

(1) <u>Boundary</u> : Well, Today I thought we'd do three quizzes. We won't take the whole lesson to do a quiz because I want to talk to you some of the time.	Bước <i>Focus</i>	Hành động <i>m</i> <i>ms</i> <i>com</i>	(3) <u>Teaching</u> What is 'comprehend'? Nicola? In fact if you get this word, you'll comprehend. NV ⁽¹⁾ David again.	<i>Elicit</i>	<i>e</i> <i>n</i> <i>cl</i> <i>b</i> <i>n</i>
(2) <u>Teaching</u> now: luckily, the French could read Greek.	<i>Inform</i>	<i>m</i> <i>i</i>			

3. Chương trình Ngôn ngữ sư phạm tiếng Anh của Đề án

Đây là một chương trình online (<http://myelt.heinle.com/ilrn/>) gồm 6 phần với tổng số 44 đơn vị bài học. Cuối cùng là 1 phần ôn tập tổng hợp chuẩn bị cho học viên trước kì thi online chính thức. Trong mỗi đơn vị bài học có 4 bước: chúng ta sẽ,

Xem trước (Preview): Đọc các mục tiêu của bài; nghe phát âm của một số từ vựng sử dụng trong bài; tự đánh giá độ nắm chắc của chúng ta với cách diễn đạt của bài. (Ví dụ: *Write the phrases you know for greeting students in English.*)

Học (Learn): Trước hết, xem và nghe những mẫu câu riêng lẻ; sau đó là những mẫu câu đó với những từ/ngữ thay thế; và cuối cùng là những mẫu câu đó được diễn đạt trong văn cảnh.

Thực hành (Practice): thực hành nhiều hoạt động khác nhau; kiểm tra các kĩ năng đọc, viết, nghe, nói của bạn; thực hành phát âm và nhận phản hồi.

Phản ánh (Reflect): Suy nghĩ về cách diễn đạt bạn đã học và cách bạn có thể sử dụng diễn đạt đó trong hoạt động giảng dạy của mình. (Cụ thể là: *Think about what you learned in this unit. Write 5 phrases you practiced. Rate your confidence using these phrases.*)

Kết quả phân tích và thống kê cho thấy:

- Về nội dung, với 6 phần, có tất cả 44 bài học, khóa học cung cấp cho chúng ta một bức tranh ngôn ngữ lớp học rất đầy đủ và phong phú. Nhìn từ mô hình của Sinclair và Coulthard (sdd), các mẫu câu thể hiện đầy đủ 22 kiểu hành động và 5 bước cần thiết của các lớp học TA. Đối với mỗi chức năng, chúng ta cũng có thể tìm thấy nhiều mẫu câu khác nhau, điều này giúp GV dễ dàng thay đổi các cách nói, nhằm giúp người học tiếp cận một nguồn ngôn ngữ phong phú. Bên cạnh liệt kê những mẫu câu ở phần *Learn 1*, sang *Learn 2* thì các mẫu câu này được đưa vào trong những đoạn hội thoại, giúp GV học được cách kết hợp các *hành động* thành những *bước* và *giai đoạn* như thế nào trong lớp. Tuy nhiên,

- Về dung lượng: Có thể nói đây là một khóa học có khối lượng rất lớn. Qua 44 bài học có tổng số hơn 200 từ và 1100 mẫu câu. Với 4-6 bài luyện tập

trong phần *Thực hành* cho mỗi bài học, người học phải luyện tất cả là 1325 câu và 131 đoạn hội thoại; con số này chưa tính đến 9 bài Ôn tập - Review, chúng tôi không thống kê. Chiếm khoảng 30% là số câu người học chỉ làm 1 việc là chọn câu đúng, điền vào khoảng trống, sắp xếp các phát ngôn vào các cột tương ứng... số còn lại là học viên phải thực hiện từ 2 đến 3 công việc, ví dụ nghe mẫu câu, đọc lại mẫu câu và ghi âm, sau đó xem phản hồi về phản phát âm của mình.

- Về cấu trúc ngôn ngữ, đại đa số các mẫu câu được học là những câu đơn (77.63%) và ngữ cố định (6.84%), còn lại chưa đến 1/4 cấu trúc phức và kép (13.68% và 1.84%). Đây là một khóa học thực hành năng lực ngôn ngữ tương đối đơn giản, mà theo chúng tôi ước tính là tương đương cấp độ A2 theo khung tham chiếu châu Âu. Ví dụ, đa số các bài luyện tập rất đơn giản:

+ *Chọn câu trả lời đúng:*

-(Why/ Where / When / What) did we do yesterday?

- Are there (your/ few/ any/ none) questions?

- Look (about / to/ at/ with) the picture.

+ *Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu:*

- books / Put away / your

- next / you / See / week

- now / go / You / can

+ You want students to repeat. You say:

(A) Please repeat after me.

(B) Please read the conversation.

(C) (C) Jack, please read the conversation.

4. Một số kiến nghị

4.1. Với thực trạng về năng lực thực hành TA của giáo viên TA các cấp hiện nay, trong khi chờ đợi một bức tranh khả quan hơn về chuẩn năng lực theo Khung tham chiếu Châu Âu, có thể nói "*Chương trình Ngôn ngữ sư phạm tiếng Anh*" là một trong những công cụ thích hợp để giúp GV thực hành TA trong lớp. Sử dụng TA trong lớp đóng vai trò quan trọng ở các lớp tiểu học vì trẻ em cần được nghe nhiều TA, càng sớm càng tốt; càng được nghe nhiều bao nhiêu, trẻ càng học được nhiều bấy nhiêu (Halliwell, 1992, tr. 15; Scott và Ytreberg, 1990, tr.17; Slattery và Willis, 2001, tr. 11, 12). Slattery và Willis (2001) đặc biệt quan tâm đến vai

trò của sử dụng TA trong lớp như một phương tiện phát triển ngôn ngữ của trẻ em.

4.2. Vì khối lượng công việc quá lớn, khóa học được thiết kế để hoàn thành với 50-60 giờ học online⁽¹⁾ trong thời gian 6 tháng⁽²⁾ kể từ ngày bắt đầu đăng nhập, và Workshop định hướng thi (Preparing for the TEFT Assessment) lấy chứng chỉ của ETS (Viện Khảo thí Giáo dục Hoa Kỳ) được tổ chức 2 tuần trước ngày thi chính thức⁽³⁾ để học viên có đủ thời gian chuẩn bị. Khóa học là cần thiết cho những giáo viên, giảng viên chưa đạt chuẩn về thực hành tiếng thì như bao chương trình học khác, người học luôn phải cần một khoảng thời gian nhất định để có thể tiêu hóa.

- Đối với những chương trình bồi dưỡng cho các giáo viên, Đề án đưa lên trang web cụ thể những bước đi của Đề án để ở các cơ sở có điều kiện chuẩn bị nhân lực cho phù hợp với nội dung, mục tiêu của mỗi học phần ở các HT/TH - ví dụ như cán bộ nào có năng lực và/hay hứng thú với *Classroom language, ICT, Action research, Testing*....có như vậy chúng ta mới hi vọng HT/TH được tận dụng tối đa, mang lại hiệu quả thiết thực được.

- Kèm theo các Công văn yêu cầu cử người đi tham gia các HT/TH cần phải có kèm các *descriptions* về *aims and objectives, Contents, Trainers*. Cũng như tất cả các đối tượng người học, chúng tôi cần được biết mình sẽ học gì, có cần thiết hay không, cần chuẩn bị... để tham gia discussion, hỏi thêm các giảng viên về các thắc mắc xung quanh nội dung được học.

⁽¹⁾ Non-verbal (hành động ngoại ngôn); ⁽²⁾ Theo *ELTeach Implementation Guide*, trang 3; ⁽³⁾ Theo *ELTeach Implementation Guide*, trang vi; ⁽⁴⁾ Theo *ELTeach Implementation Guide*, trang 47.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brown, H. D. (1987), *Principles of language learning and teaching*. Prentice-Hall, Inc.
2. Cameron, L. (2001), *Teaching languages to young learners*. CUP.
3. Cazden, C. (2001), *Classroom discourse: The language of teaching & learning*. Portsmouth, NH : Heinemann.
4. Cazden, C.B. (1986), 'Classroom Discourse', in M.C. Wittrock (ed.). *Handbook of Research on Teaching*. New York : Macmillan.
5. Cazden, C.V.J., John, V.P., and Hymes, D.(eds.). (1972), *Functions of language in the classroom*. New York : Teachers College Press.
6. Adrian, D. (1988), *Teach English – A training course for teachers*. Cambridge: Cambridge University Press.
7. Chính phủ. (2008), *Quyết định về việc phê duyệt Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020”*. Hà Nội.
8. Coulthard, M. (Ed.). (1992), *Advances in spoken discourse analysis*. New York : Routledge.
9. Dréan, L. (ed.) (2015), *ELTeach implementation guide*; The USA: National Geographic Learning.
10. Halliwell, S. (1992), *Teaching English in the primary classroom*. Longman Group UK Limited.
11. Harmer, J. (2007), *How to teach English*. England: Pearson Education Limited.
12. Hatch, E. (1992), *Discourse and language education*. Cambridge University Press.
13. Huges, G. S. (1981), *A handbook of classroom English*. Oxford: Oxford University Press.
14. McCarthy, M. (1991), *Discourse analysis for language teachers*. Cambridge University Press.
15. Nguyễn Văn Thu. (2011), *Điều tra đơn vị bước lời của giáo viên trong các lớp học tiếng Anh như một ngoại ngữ ở trường THPT Nguyễn Sinh Cung, Huyện Phú Vang, Tỉnh Thừa Thiên Huế*. Luận văn Thạc sĩ, Đại học Ngoại Ngữ Huế.
16. Raine, P. (2010), *An application of the Sinclair and Coulthard (1975) method of discourse analysis*. Truy cập từ http://www.cels.bham.ac.uk/resources/essays/raine_sinc-coul.pdf.
17. Rymes, B. (2008), *Classroom discourse analysis: A tool for critical reflection*. Cresskill, NJ : Hampton Press
18. Scott, W. A. and Ytreberg, L. H. (1993), *Teaching English to children*, New York: Longman.
19. Sinclair, J. and Coulthard, R.M. (1975), *Towards an analysis of discourse- The English used by Teachers and pupils*. London: Oxford University Press.
20. Slattery, M. and Willis, J. (2001), *English for primary teachers – A handbook of activities and classroom language*. OUP.
21. Willis, J. (1983), *Teaching English through English - A course in classroom language and techniques*. England: Longman Group Ltd.